



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU
PHAN THIẾT**

*Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ bảy ngày 15/05/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 46.043.850.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 46.043.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH May Phú Long	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	100,00%
Công ty TNHH May Phú Long 2	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	100,00%

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quốc Bình	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Thanh Hoài Vũ	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Huỳnh Văn Nghi	Tổng Giám đốc
Bà	Huỳnh Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Ngô Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Tấn Vũ	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu	Thành viên
Ông	Đoàn Tấn Kiều	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch HĐQT
-----	----------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT



Huỳnh Văn Nghi

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Nghi

Số : 11.../BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được lập ngày 10/01/2016 từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết** tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 01 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.396.517.584	6.063.882.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.165.963.449	2.871.349.274
1. Tiền	111		3.665.963.449	1.371.349.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.278.895.599	2.384.406.568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	8.113.156.008	2.366.407.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.639.112	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.138.100.479	17.998.927
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	277.691.837	620.563.151
1. Hàng tồn kho	141		277.691.837	620.563.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		673.966.699	187.563.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	33.058.948	92.772.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		640.807.751	94.690.564
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		100.000	100.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.934.231.366	73.729.784.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		26.623.790.433	29.251.302.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	23.976.765.633	26.576.607.894
- Nguyên giá	222		53.131.887.481	50.121.475.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.155.121.848)	(23.544.867.447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.647.024.800	2.674.694.400
- Nguyên giá	228		3.009.035.400	3.009.035.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(362.010.600)	(334.341.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	236.500.818	29.889.091
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		236.500.818	29.889.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	44.521.514.465	44.021.514.465
1. Đầu tư vào công ty con	251		44.521.514.465	44.021.514.465
VI. Tài sản dài hạn khác	260		552.425.650	427.078.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	552.425.650	427.078.979
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.330.748.950	79.793.667.352



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.606.569.439	19.044.993.770
I. Nợ ngắn hạn	310		21.606.569.439	10.728.200.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.147.322.863	1.245.560.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.251.613	203.849.280
4. Phải trả người lao động	314		15.408.645.655	8.137.137.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	777.807.663	332.116.372
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	2.410.324.367	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.861.217.278	809.537.412
II. Nợ dài hạn	330			8.316.793.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b		8.316.793.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.724.179.511	60.748.673.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	68.724.179.511	60.748.673.582
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.043.850.000	46.043.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.043.850.000	46.043.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.700.000	2.700.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.961.087.293	11.961.087.293
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.559.493.530	
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.157.048.688	2.741.036.289
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.157.048.688	2.741.036.289
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.330.748.950	79.793.667.352

Người lập biểu

mylnh

Trần Thị Mỹ Linh

PT. Kế toán

smu

Đặng Thị Kim Phương

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	81.196.073.885	59.814.785.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.196.073.885	59.814.785.046
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	74.478.247.768	52.055.936.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.717.826.117	7.758.848.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	18.357.647.590	26.556.895.165
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	588.140.049	624.962.107
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		274.426.211	528.538.104
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	446.782.000	345.618.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	4.547.209.851	4.770.205.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.493.341.807	28.574.957.606
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		22.400.673	1.322.287
13. Lợi nhuận khác	40		(22.400.673)	(1.322.287)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.470.941.134	28.573.635.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	332.665.205	475.013.855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.138.275.929	28.098.621.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	3.732	6.280
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Linh

PT. Kế toán

Đặng Thị Kim Phương

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.470.941.134	28.573.635.319
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.637.924.001	4.724.945.948
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		130.902.236	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.104.966.348)	(26.521.271.086)
- Chi phí lãi vay	06		274.426.211	528.538.104
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.409.227.234	7.305.848.285
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(7.947.411.013)	(1.658.200.949)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		342.871.314	(85.105.083)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.618.962.103	244.108.703
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(65.632.653)	136.704.842
- Tiền lãi vay đã trả	14		(274.426.211)	(528.538.104)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(535.262.872)	(256.259.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(902.320.134)	(689.004.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.646.007.768	4.469.554.286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.217.023.867)	(5.442.500.304)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(11.829.009.023)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.104.966.348	26.521.271.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.887.942.481	10.499.761.759
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.600.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.630.513.293)	(5.255.511.074)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.208.770.000)	(10.743.565.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.239.283.293)	(15.999.076.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.294.666.956	(1.029.760.029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.871.349.274	3.901.109.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(52.781)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.165.963.449	2.871.349.274

Người lập biểu

mylnh

Trần Thị Mỹ Linh

PT. Kế toán

smll

Đặng Thị Kim Phương

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Nghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ bảy ngày 15/05/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 46.043.850.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 46.043.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH May Phú Long	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.
Công ty TNHH May Phú Long 2	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.
Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.



Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

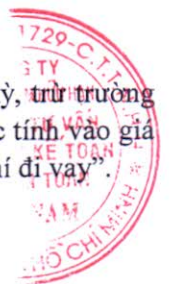
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	63.631.716	33.669.060
- Tiền gửi ngân hàng	3.602.331.733	1.337.680.214
+ Ngân hàng Công Thương - Bình Thuận	3.583.443.636	1.318.863.558
+ Ngân hàng Sacombank- Bình Thuận	15.495.137	15.440.851
+ Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - Bình Thuận	3.392.960	3.375.805
- Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	8.165.963.449	2.871.349.274

(*) Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	8.113.156.008	2.366.407.641
- Công ty CP May, Da Xuất Khẩu 30/4		445.591.130
- Công ty Itochu	8.046.256.008	1.920.816.511
- Trung tâm khuyến công Bình Thuận	66.900.000	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH May Phú Long	-	-
- Công ty TNHH May Phú Long 2	-	-

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	1.138.100.479		17.998.927	
- Phải thu khác	1.138.100.479		17.998.927	
+ Tiền ăn ca của người lao động	16.714.000		14.105.000	
+ Tiền gửi vào thẻ VIB để thanh toán CP hải quan	1.000.089		1.000.089	
+ Thu lại tiền thuế TNCN của CNV	2.809.159		2.893.838	
+ Thu lại tiền bảo hiểm của CNV	195.988.421			
+ Phải thu cổ tức	921.588.810			
b. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	1.138.100.479		17.998.927	

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	176.061.071		423.291.913	
- Công cụ, dụng cụ	101.630.766		197.271.238	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	277.691.837	-	620.563.151	-

5. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	26.149.399.564	22.181.222.014	1.762.211.263	28.642.500	-	50.121.475.341
2. Số tăng trong năm	567.876.225	2.442.535.915	-	-	-	3.010.412.140
- Mua trong năm	567.876.225	2.442.535.915	-	-	-	3.010.412.140
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	26.717.275.789	24.623.757.929	1.762.211.263	28.642.500	-	53.131.887.481
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	7.512.359.786	15.103.942.269	902.787.142	25.778.250	-	23.544.867.447
2. Khấu hao trong năm	2.291.313.025	3.058.624.243	257.452.883	2.864.250	-	5.610.254.401
- Khấu hao tăng trong năm	2.291.313.025	3.058.624.243	257.452.883	2.864.250	-	5.610.254.401
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	9.803.672.811	18.162.566.512	1.160.240.025	28.642.500	-	29.155.121.848
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	18.637.039.778	7.077.279.745	859.424.121	2.864.250	-	26.576.607.894
2. Tại ngày cuối năm	16.913.602.978	6.461.191.417	601.971.238	-	-	23.976.765.633

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.736.436.651 VND



6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất tại VPĐD	Quyền sử dụng đất tại Công ty	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	1.653.225.000	1.355.810.400	3.009.035.400
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm			
- Tặng khác			
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	1.653.225.000	1.355.810.400	3.009.035.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	334.341.000	334.341.000
2. Khấu hao trong năm	-	27.669.600	27.669.600
- Khấu hao tăng trong năm	-	27.669.600	27.669.600
- Tặng khác			
3. Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	-	362.010.600	362.010.600
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	1.653.225.000	1.021.469.400	2.674.694.400
2. Tại ngày cuối năm	1.653.225.000	993.799.800	2.647.024.800

7. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- Xây dựng cơ bản
- + Nhà ở thu nhập thấp cho công nhân
- Sửa chữa

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

236.500.818

29.889.091

236.500.818

29.889.091

236.500.818

29.889.091

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí phần mềm kế toán, hải quan
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

33.058.948

92.772.966

33.058.948

92.772.966

b. Dài hạn

- CCDC xuất dùng
- Chi phí phần mềm kế toán, hải quan
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng

Cộng

552.425.650

146.228.861

-

38.958.335

-

241.891.783

552.425.650

427.078.979

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.521.514.465	44.521.514.465		44.021.514.465	44.021.514.465	
- Đầu tư vào công ty con	44.521.514.465	44.521.514.465		44.021.514.465	44.021.514.465	
+ Công ty TNHH May Phú Long (*)	19.829.009.023	19.829.009.023		19.829.009.023	19.829.009.023	
+ Công ty TNHH May Phú Long 2 (*)	24.192.505.442	24.192.505.442		24.192.505.442	24.192.505.442	
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG (**)	500.000.000	500.000.000				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào các đơn vị khác						
Tổng cộng	44.521.514.465	44.521.514.465		44.021.514.465	44.021.514.465	

(*) Đến hết ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết đã đầu tư 100% vốn chủ sở hữu vào 2 Công ty con này.

(**) Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG là Công ty TNHH một thành viên với 100% vốn của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết, đến ngày 18/01/2016, Công ty CP May Xuất khẩu Phan Thiết đã góp đủ vốn.



10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	1.147.322.863	1.147.322.863	1.245.560.706	1.245.560.706
- Cty TNHH Bao Bì Trung Phát	105.675.515	105.675.515	158.016.829	158.016.829
- Cty TNHH Thời Trang Đông Dương			219.286.423	219.286.423
- Cty CP Chế Biện Gỗ Xuất Khẩu Khải Hoàn		-	153.999.999	153.999.999
- Dịch Vụ ẩm Thực Sinh Sâm	522.800.000	522.800.000	404.100.000	404.100.000
- Khác	518.847.348	518.847.348	310.157.455	310.157.455
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	1.147.322.863	1.147.322.863	1.245.560.706	1.245.560.706
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG	87.725.550	87.725.550	68.734.050	68.734.050

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	203.849.280	492.780.691	695.378.358	1.251.613
Thuế giá trị gia tăng				-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		135.494.033	135.494.033	
Thuế xuất nhập khẩu		15.336.453	15.336.453	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	203.849.280	332.665.205	535.262.872	1.251.613
Thuế thu nhập cá nhân				-
Thuế khác		9.285.000	9.285.000	
b. Phải thu	(100.000)	566.844.465	566.844.465	(100.000)
Thuế thu nhập cá nhân	(100.000)	566.844.465	566.844.465	(100.000)
Thuế khác				
Cộng	203.749.280	1.059.625.156	1.262.222.823	1.151.613

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	777.807.663	332.116.372
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Đầu tư vào Công ty TNHH MTV DV PLG	500.000.000	
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	178.307.300	267.376.638
- Ôm đầu thai sản	97.158.613	61.088.984
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.341.750	2.531.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.119.000
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Công ty Itochu (*)	2.410.324.367	2.410.324.367	2.410.324.367			
b. Vay dài hạn						
- Công ty Itochu (*)	-		2.724.044.660	11.040.837.660	8.316.793.000	8.316.793.000
Cộng	2.410.324.367	2.410.324.367	5.134.369.027	11.040.837.660	8.316.793.000	8.316.793.000

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(*) Đây là khoản vay 1.000.000 USD của Công ty Itochu để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo Biên bản thảo thuận cho vay được ký ngày 21/02/2011. Thời hạn cho vay là 56 tháng, lãi suất 4,5%/năm. Đến ngày 31/12/2015, kỳ hạn thanh toán khoản vay còn lại 4 tháng.



14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	30.695.900.000	2.700.000	-	6.607.795.302	132.078.270	8.068.786.313	45.507.259.885
- Tăng trong năm trước	15.347.950.000	-	-	(3.688.641.000)	-	16.439.312.464	28.098.621.464
- Tăng vốn từ lợi nhuận	11.659.309.000					(11.659.309.000)	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	3.688.641.000			(3.688.641.000)		28.098.621.464	28.098.621.464
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.909.854.721	-	(21.767.062.488)	(12.857.207.767)
- Giảm trong năm trước	-	-	-	8.909.854.721	-	(11.023.497.488)	(2.113.642.767)
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐQT	-	-	-	8.909.854.721	-	(8.909.854.721)	-
- Quỹ Đầu tư phát triển							
- Quỹ Dự phòng tài chính							
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi							
- Chia 5% cổ tức đợt 3 năm 2013							
- Chia 20% cổ tức năm 2014 (*)							
- Điều chỉnh lại số đầu kỳ theo Thông tư 200				132.078.270	(132.078.270)		
b. Số dư đầu năm nay	46.043.850.000	2.700.000	-	11.961.087.293	-	2.741.036.289	60.748.673.582
- Điều chỉnh trình bày lại số đầu kỳ năm nay							
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	19.138.275.929	19.138.275.929
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			9.559.493.530			19.138.275.929	19.138.275.929
- Giảm trong kỳ này	-	-	9.559.493.530	-	-	(20.722.263.530)	(11.162.770.000)
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐQT (*)	-	-	9.559.493.530	-	-	(11.513.493.530)	(1.954.000.000)
- Quỹ Đầu tư phát triển							
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			9.559.493.530			(9.559.493.530)	-
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi							
- Tạm 20% chia cổ tức năm 2015 (**)						(1.954.000.000)	(1.954.000.000)
c. Số dư cuối kỳ này	46.043.850.000	2.700.000	9.559.493.530	11.961.087.293	-	1.157.048.688	68.724.179.511

(*) Căn cứ theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08/02/2015.

(**) Căn cứ Nghị quyết tạm chia cổ tức năm 2015 ngày 05/05/2015 và ngày 30/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty.



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.043.850.000	46.043.850.000
Cộng	46.043.850.000	46.043.850.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.043.850.000	30.695.900.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.347.950.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	46.043.850.000	46.043.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	9.208.770.000	10.743.565.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.604.385	4.604.385
+ Cổ phiếu phổ thông	4.604.385	4.604.385
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.604.385	4.604.385
+ Cổ phiếu phổ thông	4.604.385	4.604.385

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	9.208.770.000	9.208.770.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	11.961.087.293	11.961.087.293
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.559.493.530	-

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	949,34	19.457,01
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	81.196.073.885	59.814.785.046
+ Doanh thu gia công xuất khẩu	75.569.954.480	54.789.544.768
+ Doanh thu gia công nội địa	5.559.219.405	5.025.240.278
+ Doanh thu khác	66.900.000	
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	4.111.660.807	4.612.866.524
+ Công ty TNHH May Phú Long	2.347.851.471	647.833.000
+ Công ty TNHH May Phú Long 2	1.763.809.336	3.965.033.524

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn gia công	74.478.247.768	52.055.936.349
Cộng	74.478.247.768	52.055.936.349

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.739.107	92.262.063
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	252.681.242	35.624.079
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.981.227.241	26.429.009.023
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
Cộng	18.357.647.590	26.556.895.165

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	274.426.211	528.538.104
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182.811.602	45.979.383
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	130.902.236	50.444.620
Cộng	588.140.049	624.962.107

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	446.782.000	345.618.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.782.000	345.618.364
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.547.209.851	4.770.205.785
- Chi phí đồ dùng văn phòng	174.459.726	342.417.012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.763.933	187.500.417
- Chi phí bằng tiền khác	4.109.986.192	4.240.288.356
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.123.864.660	3.975.723.460
- Chi phí nhân công	53.458.371.394	33.770.334.601
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.609.044.641	4.724.945.948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.189.402	287.131.810
- Chi phí bằng tiền khác	3.578.572.590	7.627.610.806
Cộng	72.139.042.687	50.385.746.625

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.470.941.134	28.573.635.319
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	22.400.673	1.322.287
+ Các khoản điều chỉnh tăng	22.400.673	1.322.287
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	19.493.341.807	28.574.957.606
+ Thu nhập được miễn thuế	17.981.227.241	26.429.009.023
- Tổng thu nhập tính thuế	1.512.114.566	2.145.948.583
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	332.665.204	475.013.855
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	332.665.204	472.108.688
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung		2.905.167
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.138.275.929	28.098.621.464
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.954.000.000	1.954.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.604.385	4.162.869
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.732	6.280

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 phát hành ngày 27/01/2015 giảm do tính bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi. Và quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được ước tính theo số liệu năm trước, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và HĐQT.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	1.583.000.000	1.092.000.000

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
- Công ty TNHH May Phú Long	Công ty con		
- Công ty TNHH May Phú Long 2	Công ty con	Mua hàng	4.777.083.351
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG	Công ty con	Tặng vốn đầu tư	500.000.000
		Mua hàng	1.912.339.047

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần bán hàng	5.626.119.405	5.025.240.278	75.569.954.480	54.789.544.768
Giá vốn bán hàng	5.103.477.583	4.373.393.432	69.374.770.185	47.682.542.917
Lợi nhuận gộp	522.641.822	651.846.846	6.195.184.295	7.107.001.851

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.165.963.449	2.871.349.274	8.165.963.449	2.871.349.274
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.251.256.487	2.384.406.568	9.251.256.487	2.384.406.568
Đầu tư tài chính	44.521.514.465	44.021.514.465	44.521.514.465	44.021.514.465
Tổng	61.938.734.401	49.277.270.307	61.938.734.401	49.277.270.307
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.410.324.367	8.316.793.000	2.410.324.367	8.316.793.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.333.776.181	9.714.814.078	17.333.776.181	9.714.814.078
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Tổng	19.744.100.548	18.031.607.078	19.744.100.548	18.031.607.078

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2015 và 01/01/2015. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ		8.316.793.000	8.316.793.000
Phải trả người bán và phải trả khác	9.714.814.078	-	9.714.814.078
Chi phí phải trả			-
Tổng	9.714.814.078	8.316.793.000	18.031.607.078
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	2.410.324.367	-	2.410.324.367
Phải trả người bán và phải trả khác	17.333.776.181	-	17.333.776.181
Chi phí phải trả			-
Tổng	19.744.100.548	-	19.744.100.548

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.871.349.274		2.871.349.274
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.384.406.568		2.384.406.568
Đầu tư tài chính		44.021.514.465	44.021.514.465
Cộng	5.255.755.842	44.021.514.465	49.277.270.307
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.165.963.449		8.165.963.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.251.256.487		9.251.256.487
Đầu tư tài chính		44.521.514.465	44.521.514.465
Cộng	17.417.219.936	44.521.514.465	61.938.734.401

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	20,4%	7,6%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	79,6%	92,4%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,9%	23,9%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76,1%	76,1%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,38	0,27
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,84	0,51
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,85	0,57
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	24,0%	47,8%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	23,6%	47,0%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	21,6%	35,8%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	21,2%	35,2%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	27,8%	46,3%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chính sách kế toán mới theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại số liệu cùng kỳ năm trước đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán để có thể so sánh theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới lên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính này như sau:

Chi tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2009/QĐ-BTC	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Quỹ dự phòng tài chính	-/418		132.078.270	(132.078.270)
Quỹ đầu tư phát triển	418/417	11.961.087.293	11.829.009.023	132.078.270
B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.280	6.750	(470)
C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

PT. Kế toán

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Linh

Đặng Thị Kim Phương

Huỳnh Văn Nghi

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCs:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp quy, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCs SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.